

Số: /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 68/CV-SPG ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 599/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép môi trường cho Công ty cổ phần Tập đoàn Sơn Phúc (địa chỉ: Số 5 Ngõ 331 Nguyễn Khang, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án khu đô thị mới bên bờ sông Lô, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung

- Tên dự án: Khu đô thị mới bên bờ sông Lô, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang.
- Địa điểm hoạt động: phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0104973691 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 29/10/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2025.
- Mã số thuế: 0104973691
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng hạ tầng khu dân cư.
- Phạm vi, quy mô, công suất: Khu đô thị mới bên bờ sông Lô, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang có tổng diện tích 19,7 ha, quy mô dân số khoảng 3.638 người.
- + Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí Luật Đầu tư công): Dự án nhóm B.
- + Thuộc nhóm III theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP; Nghị định 48/2026/NĐ-CP).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 03 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án và báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo quy định hiện hành.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân phường An Tường và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- Sở Công Thương;
- UBND phường An Tường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc
(nhận KQ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công);
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục 1:

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân trong khu đô thị bao gồm: 490 căn hộ và khu vực nhà ở xã hội.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các khu công cộng và khu dịch vụ thương mại.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ điều hòa

2.2. Vị trí xả nước thải: Tại vị trí cống thoát nước D300 từ hố ga thoát nước thải sau xử lý ra Hồ điều hòa. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2412104.91; Y=418208.52 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 640 m³/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2025/BTNMT, cột A		
1	Lưu lượng	-	-	06 tháng/lần	Chủ dự án lựa chọn quan trắc định kỳ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD ₅	mg/l	≤30		
4	COD	mg/l	≤80		
5	TSS	mg/l	≤50		
6	Amoni	mg/l	≤6,0		
7	Tổng N	mg/l	≤25		

8	Tổng P	mg/l	$\leq 4,0$		
9	Sunfua	mg/l	$\leq 0,2$		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	$\leq 3,0$		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 10		
12	Coliform	MNP/100 ml	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình, khu vực công cộng, khu thương mại dịch vụ được thu gom bằng các đường ống kín dẫn về các bể tự hoại 03 ngăn, sau đó dẫn về bằng hệ thống cống HDPE D300, D400 dẫn vào trạm XLNT tập trung công suất 640 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT (cột A, F ≤ 2000 m³/ngày) trước khi ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Bể tự hoại 03 ngăn

- Số lượng: 490 bể (Chủ dự án xây dựng 285 bể tự hoại của 285 căn nhà bám theo trục đường chính; 205 bể tự hoại của các hộ gia đình còn lại, khu thương mại dịch vụ, công trình công cộng được giao cho các nhà đầu tư thứ cấp tự xây dựng.

- Bể tự hoại 03 ngăn được xây dựng ngầm tại khu vực gần nhà vệ sinh. Kết cấu đáy bê tông cốt thép, tường xây gạch, thành trát vữa chống thấm. Dung tích mỗi bể tối thiểu 3 m³.

b) Hệ thống thu gom nước thải

Hệ thống thu gom nước thải gồm 2.685,3 m ống HDPE D300 và 563,4 m ống HDPE D400, được xây dựng phía sau các dãy nhà, dọc theo các tuyến đường chính, bố trí khoảng 210 hố gas lắng chặn trên toàn tuyến.

c) Trạm xử lý nước thải tập trung

- Số lượng: 01 trạm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ mạng lưới thu gom) → Bể thu gom → Bể lắng cát + tách dầu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (Hồ điều hòa).

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học A-O bổ sung thêm giá thể MBBR.

- Công suất thiết kế: công suất 640 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh, hóa chất dinh dưỡng (mật rỉ đường), Javen, NaOH (hoặc các hóa chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý

đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.1.4 Phần A của Phụ lục này).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Công trình phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 640 m³/ngày
- Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh của Khu đô thị bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Phải có đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra. Khuyến khích lắp đặt công tơ điện độc lập, ghi chép nhật ký vận hành của trạm xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có thông số không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2:**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Tháp xử lý mùi của trạm xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2412117.03, Y = 418197.45 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 2.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian vận hành hệ thống.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp quy định giới hạn thông số ô nhiễm cho tất cả các loại khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 1,0, K_v = 1 và QCVN 20:2009/BTNMT đối với chỉ tiêu Metyl mercaptan cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K _p = 1, K _v = 1; QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	50	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Nito oxit (NO _x tính theo NO ₂)		850	
3	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5	
4	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	15	

Từ 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp quy định giới hạn thông số ô nhiễm cho tất cả các loại khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí - QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 25	Không thuộc đối tượng phải quan trắc

2	Nito oxit (NO _x tính theo NO ₂)		≤ 500	định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 8	
3	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	≤ 15	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

Trạm xử lý nước thải tập trung phát sinh khí H₂S, NH₃, CO₂... sẽ được thu gom bằng quạt hút vào ống dẫn khí để dẫn vào tháp hấp thụ xử lý mùi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Thoát ra ngoài.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Kiềm loãng, Than hoạt tính,... (hoặc các hóa chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải giám sát vận hành hằng ngày và tuân thủ nghiêm quy trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

- Khi hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Công trình phải vận hành thử nghiệm: Thiết bị xử lý mùi

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP)*.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	100
2	Vật liệu lọc; giẻ lau, găng tay nhiễm CTNH	18 02 01	70
3	Hộp mực in thải	08 02 04	50
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	500
5	Than hoạt tính thải	12 01 04	288
6	Dung dịch hấp thụ thải	12 01 02	3.600
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	210
8	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
9	Vỏ chai lọ đựng hóa chất xử lý nước thải	18 01 06	17
Tổng số lượng			4.935

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng (m ³ /năm)
1	Bùn, cặn lắng từ hệ thống thoát nước thải	m ³	21,6
2	Bùn từ hệ thống thoát nước mưa	m ³	26,8
3	Bùn từ quá trình nạo vét bề mặt tự hoại	m ³	100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 2.750 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa

- Bố trí các thùng chứa có nắp đậy và có dán nhãn theo mã chất thải nguy hại theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền chống thấm, mái tôn, cửa ra vào khép kín; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo....

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có thể tích 60 lít có nắp kín phục vụ phân loại rác tại các trục đường và nơi công cộng. Chất thải sau đó được thu gom về điểm tập kết rác của dự án.

b) Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 điểm tập kết rác tại vị trí trong khuôn viên trạm xử lý nước thải thuộc khu đất hạ tầng kỹ thuật với diện tích khoảng 50 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến chất thải và các sự cố môi trường khác như sau:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do chất thải cấp cơ sở (sự cố tắc nghẽn, bực đường ống thu gom nước thải sinh hoạt; sự cố hệ thống thiết bị xử lý khí thải; sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại); công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải và sự cố của hệ thống xử lý khí thải.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 148/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các biện pháp kiểm soát nước hồ điều hòa (nguồn tiếp nhận nước thải của khu đô thị) đảm bảo chất lượng nước đạt Mức AQCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt khi thoát nước ra sông Lô.

4. Thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại trong trường hợp bị ngập lụt, không để chất thải nguy hại phát tán ra ngoài môi trường. Có giải pháp thu gom, lưu chứa, xử lý nước thải trong thời gian khắc phục hỏng hóc trạm xử lý nước thải, khắc phục hậu quả sau ngập lụt.

5. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành./.